

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÁCH ĐẠI
HỌC - DẠY
NGHỀ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
DN: C=VN, L="Số 187B phố Giảng Võ,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa,
Thà ình phố Hà Nội, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0101517669, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
E=thuedoanhnghiepkt@gmail.com,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI
HỌC - DẠY NGHỀ
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-20 16:09:45
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2024

Tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,654,634,808	12,761,852,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,296,037,129	1,443,235,937
1. Tiền	111		1,296,037,129	1,443,235,937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,048,000,000	4,047,445,023
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10,048,000,000	4,047,445,023
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,065,384,771	1,568,824,802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3,938,356,150	1,326,851,879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	160,500,000	284,787,579
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	155,262,467	145,919,190
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(188,733,846)	(188,733,846)
IV. Hàng tồn kho	140		5,195,538,740	5,679,674,642
1. Hàng tồn kho	141	11	6,263,724,838	6,905,685,116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,068,186,098)	(1,226,010,474)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12	49,674,168	22,672,500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,531,927	22,672,500
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		10,142,241	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		551,647,262	955,562,928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,176,000	22,176,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		22,176,000	22,176,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	13	453,593,402	655,190,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221		453,593,402	655,190,468
- Nguyên giá	222		1,209,582,400	1,315,932,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(755,988,998)	(660,741,932)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75,877,860	278,196,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75,877,860	278,196,460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21,206,282,070	13,717,415,832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,304,898,390	848,635,878
I. Nợ ngắn hạn	310		8,304,898,390	848,635,878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6,775,227,325	580,207,491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1,103,340,370	10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	69,781,362	64,008,144
4. Phải trả người lao động	314		339,490,540	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17,034,730	98,596,180
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24,063	95,824,063
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	12,901,383,680	12,868,779,954
I. Vốn chủ sở hữu	410		12,901,383,680	12,868,779,954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,000,000,000	10,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,890,000,000	1,890,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		962,203,411	962,203,411
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,180,269	16,576,543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1,775,555,104
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,180,269	(1,758,978,561)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21,206,282,070	13,717,415,832



Trần Đình Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Vũ Bích Thạnh
Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4.2024

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	18,028,033,208	3,235,309,996	24,741,368,045	15,584,587,903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,028,033,208	3,235,309,996	24,741,368,045	15,584,587,903
4. Giá vốn hàng bán	11	20	15,910,031,716	2,148,736,030	20,397,699,503	12,407,999,809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,118,001,492	1,086,573,966	4,343,668,542	3,176,588,094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	140,843,565	116,429,433	277,078,972	224,643,141
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	504,525,083	872,470,139	1,318,008,988	1,474,909,885
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1,062,331,285	723,745,628	3,276,533,551	3,471,276,209
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		691,988,689	(393,212,368)	26,204,975	(1,544,954,859)
12. Thu nhập khác	31	24	-	10,873,168	10,000,000	10,873,669
13. Chi phí khác	32	25	-	175,029,892	3,601,249	224,897,371
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(164,156,724)	6,398,751	(214,023,702)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50					

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4.2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17,456,466,849	9,333,054,494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12,268,782,871)	(8,392,619,134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(607,143,135)	(1,820,909,333)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(268,189,544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	136,366,900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(247,187,062)	(666,437,115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,333,353,781	(1,678,733,732)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,044,006,301)	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(32,164,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	56,325,111
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,781,098	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,035,225,203)	1,024,161,111
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,347,257,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1,347,257,310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		298,128,578	(2,001,829,931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		997,908,551	2,929,422,991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,296,037,129	927,593,060



Trần Đình Hoàng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Vũ Bích Thạnh
Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11/06/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0101517669 ngày 28/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2024.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí công in, nhuận bút, phí quản lý xuất bản, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên chi phí công in.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>6</u>

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí quản lý xuất bản, phí đấu thầu bản thảo trả trước cho các sách chưa in được phân bổ căn cứ vào số lượng sách in nhập kho;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm.

4.11 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao

gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Các loại sách cho đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/10/2024
Tiền mặt	51.975.578	85.959.392
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.244.061.551	911.949.159
Cộng	1.296.037.129	997.908.551

Đơn vị: VND

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/10/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng và không quá 12 tháng	10.048.000.000	10.048.000.000	6.003.993.699	6.003.993.699
	10.048.000.000	10.048.000.000	6.003.993.699	6.003.993.699

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/10/2024</u>
Công ty CP Tri thức văn hóa sách Việt nam	122.988.050	141.243.000
Công ty CP Hàng không Tre việt	651.246.000	651.246.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Thương Tín	1.671.848.813	
Các đối tượng khác	1.492.273.287	720.778.532
Cộng	<u>3.938.356.150</u>	<u>1.513.267.532</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/10/2024</u>
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội		
Công ty TNHH In Nhật Hàn	160.500.000	160.500.000
Cộng	<u>160.500.000</u>	<u>160.500.000</u>

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/10/2024</u>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Lãi dự thu	155.262.467	98.710.301
Các khoản phải thu khác		
Cộng	<u>155.262.467</u>	<u>98.710.301</u>

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị: VND

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/10/2024</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	-	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	13.440.000	13.440.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	175.293.846	175.293.846
Cộng	<u>188.733.846</u>	<u>188.733.846</u>

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: VND

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/10/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.814.448	-	4.053.585	-
Thành phẩm	5.861.909.519	(1.066.571.577)	5.777.013.280	(1.144.231.859)
Hàng hóa	399.000.871	(1.614.521)	399.000.871	(1.614.521)

Cộng	6.263.724.838	(1.066.571.577)	6.180.067.736	(1.145.846.380)
-------------	----------------------	------------------------	----------------------	------------------------

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	31/12/2024	01/10/2024
<i>a) Ngắn hạn</i>	39.531.927	54.734.441
Phí quản lý xuất bản		33.783.200
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.531.927	20.951.241
<i>b) Dài hạn</i>	10.142.241	220.304.360
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.142.241	188.168.960
Chi phí đấu thầu bản thảo		32.135.400
Cộng	49.674.168	275.038.801

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
01/10/2024	1.209.582.400	1.209.582.400
31/12/2024	1.209.582.400	1.209.582.400
Khấu hao		
01/10/2024	655.190.465	655.190.465
31/12/2024	755.988.998	755.988.998
Giá trị còn lại		
01/10/2024	554.391.935	554.391.935
31/12/2024	453.593.402	453.593.402

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	31/12/2024	01/10/2024
Phải trả nhuận bút tác giả năm 2022	26.799.996	26.799.996
Phải trả nhuận bút tác giả năm 2023	151.449.997	157.749.997
Phải trả nhuận bút tác giả năm 2024	221.203.700	572.628.700
Công ty cổ phần In Phúc yên	668.487.306	244.602.432
Công ty cổ phần văn hóa Hà Nội	278.329.000	312.734.000
Công ty CP thương mại in Nhật Nam	4.804.789.752	
Phải trả người bán khác	624.167.574	309.644.807
Cộng	6.775.227.325	1.624.159.932

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	31/12/2024	01/10/2024
Tác giả	93.666.285	93.666.285
Các đối tượng khác	1.009.674.085	400.200.000
Cộng	1.103.340.370	493.866.285

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	31/12/2024	01/10/2024
Thuế giá trị gia tăng	69.781.362	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân		1.627.777
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	69.781.362	1.627.777

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	31/12/2024	01/10/2024
Phải trả các khoản trích theo lương	17.034.730	34.203.705
Cộng	17.034.730	34.203.705

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	10.000.000.000	1.890.000.000	962.203.411	(254.395.280)	12.597.808.131
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	303.575.549	303.575.549
Số dư tại 31/12/2024	10.000.000.000	1.890.000.000	962.203.411	49.180.269	12.201.383.680

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	31/12/2024	01/10/2024
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.173.000.000	2.173.000.000
Trần Thị Thu Hằng	1.530.000.000	1.530.000.000
Đặng Trần Bảo Tín	1.030.200.000	1.030.200.000
Phạm Lê Tú Uyên	1.020.000.000	1.020.000.000
Đặng Hồng Thi	499.800.000	499.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.747.000.000	3.747.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	31/12/2024	01/10/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000

- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 4/2024	<i>Đơn vị: VND</i> Quý 4/2023
Doanh thu bán hàng	18.028.033.208	3.235.309.996
Cộng	18.028.033.208	3.235.309.996
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Quý 4/2024	<i>Đơn vị: VND</i> Quý 4/2023
Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	15.910.031.716	2.148.736.030
Cộng	15.910.031.716	2.148.736.030
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 4/2024	<i>Đơn vị: VND</i> Quý 4/2023
Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm, cho vay	140.843.565	116.429.433
Cộng	140.843.565	116.429.433
22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 4/2024	<i>Đơn vị: VND</i> Quý 4/2023
Chi phí bán hàng	504.525.083	872.470.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.062.331.285	723.745.628
23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 4/2024	<i>Đơn vị: VND</i> Quý 4/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	691.988.689	(557.369.092)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	691.988.689	(557.369.092)
24. THU NHẬP KHÁC		
	Quý 4/2024	<i>Đơn vị: VND</i> Quý 4/2023
Thu nhập khác		10.873.168
Cộng		10.873.168
25. CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 4/2024	<i>Đơn vị: VND</i> Quý 4/2023
Chi phí khác		175.029.892
Cộng		175.029.892

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a/ Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBGD miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP ĐT&PTGD Hà Nội	Chung Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 4/2024

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị: VND
		Giá trị
Bán hàng		
Mua hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí QLXB	101.473.880
Công ty CP In Phúc Yên	In sách ĐH-DN	671.298.032
Công ty cổ phần Văn hóa Hà nội	In sách ĐH-DN	104.854.000



Trần Đình Hoàng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Vũ Bích Thạnh

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh

Người lập biểu